

Phụ lục 1

KÍ HIỆU HÌNH VẼ DÙNG TRÊN SƠ ĐỒ PHÒNG CHÁY

Phần phụ lục này quy định những ký hiệu dùng trên sơ đồ phòng cháy trong các lĩnh vực thiết kế kiến trúc, xây dựng, kỹ thuật và trong các lĩnh vực có liên quan nhằm quy định các chi tiết của các thiết bị phòng cháy, chống cháy và những phương tiện thoát nạn trên các bản vẽ thiết kế, xây dựng, phục hồi hay cấp giấy chứng nhận cho những vụ hỏa hoạn.







Những hình dáng hình học của những ký hiệu cơ bản sao cho phân biệt được từng loại thiết bị phòng cháy và chống cháy, đồng thời cũng quy định những ký hiệu bổ sung kèm theo những ký hiệu cơ bản có và ý nghĩa của từng ký hiệu.



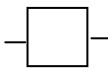




Những ký hiệu quy định dưới đây áp dụng cho những đối tượng sau:

- Bình dập cháy xách tay;
- Hệ thống dập cháy cố định;
- Vòi dập cháy;
- Thiết bị dập cháy hỗn hợp;
- Thiết bị kiểm tra và chỉ dẫn;
- Thiết bị báo động ban đầu;
- Thiết bị báo cháy;
- Thiết bị thổi khí dập cháy;
- Vùng có nguy cơ cháy và nổ;
- Lối thoát nạn;











Những ký hiệu này hoàn toàn phù hợp với TCVN 5040-1990 và ISO 6790-1986.















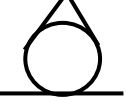

1. Hình dạng hình học cơ bản

TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Ký hiệu
1.1	Bình dập cháy xách tay	Portable fire extinguisher	
1.2	Thiết bị dập cháy di động	Wheeled fire extinguisher	
1.3	Hệ thống dập cháy cố định - phòng cháy cho cả khu vực	Fixed fire extinguishing system – Total protection of a room	
1.4	Hệ thống dập cháy cố định - áp dụng cục bộ.	Fixed fire extinguishing system – Local application	
1.5	Vòi dập cháy	Fire main	
1.6	Thiết bị dập cháy hỗn hợp	Miscellaneous fire fighting equipment	


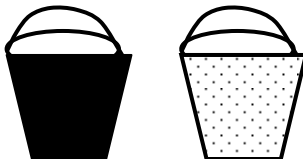
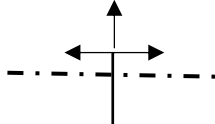
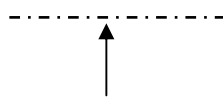
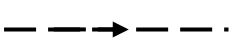
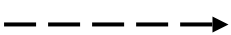
TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Ký hiệu
1.7	Thiết bị kiểm tra chỉ dẫn	Control and indicating equipment	
1.8	Thiết bị báo cháy ban đầu (dạng điểm, điều khiển bằng tay hay di động)	Alarm initiating device (point type, manual or automatic)	
1.9	Máy dò tuyến	Linear detector	
1.10	Thiết bị báo cháy	Fire – warning device	
1.11	Thông gió tự nhiên	Natural venting	
1.12	Máy điều áp (kiểm soát khói)	Pressurization (smoke control)	
1.13	Nguy hiểm đặc biệt	Special risk area or room	

2. Ký hiệu bổ xung (Bổ sung kèm theo ký hiệu hình học cơ bản)

TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Ký hiệu
2.1	Nước	Water	
2.2	Bọt hay hỗn hợp bọt	Foam or foam solution	
2.3	Nước có chất phụ gia (1)	Water with additive	
2.4	Bột khô	Dry	
2.5	Bột BC (2)	BC powder	
2.6	Bột ABC (2)	ABC powder	
2.7	Bột dập cháy ngoài BC và ABC (1)	Extinguishing powder other than BC or ABC	
2.8	Chất halon	Halon	
2.9	Cacbondioxit (CO ₂)	Carbon dioxit (CO ₂)	
2.10	Khí dập cháy ngoài khí Halon và CO ₂	Extinguishing gas other than Halon or CO ₂	

TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Ký hiệu
2.11	Van	Valve	
2.12	Họng ra	Outlet	
2.13	Họng vào	Inlet	
2.14	Nhiệt	Heat	
2.15	Khói	Smoke	
2.16	Ngọn lửa	Flame	
2.17	Khí nổ	Explosive gas	
2.18	Khởi động bằng tay	Manual actuation	
2.19	Chuông	Bell	
2.20	Còi báo cháy	Sounder	
2.21	Loa	Loud – speaker	
2.22	Điện thoại	Telephone	
2.23	Tín hiệu ánh sáng	Illuminated signal	
2.24	Vật liệu cháy	Combustible materials	
2.25	Tác nhân ôxy hóa	Oxidising agents	
2.26	Vật liệu nổ	Explosive materials	





3. Ký hiệu sử dụng riêng biệt (Không sử dụng kết hợp với những ký hiệu cơ bản và ký hiệu bổ sung)

TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Ký hiệu
3.1	Xô chứa nước	Water bucket	
3.2	Xô chứa cát	Sand bucket	
3.3	Trụ nước (1)	Pillar hydrant	
3.4	Trụ nước ngầm (1)	Ground hydrant	
3.5	Lối thoát nạn, hướng phải theo	Escape route, direction to follow	
3.6	Lối thoát nạn, lối ra sau cùng	Escape route, final exit	

(1) Số lượng nhánh xác định theo số lượng họng nước ra, ví dụ trụ nước có 3 họng ra còn trụ nước ngầm có 1.

4. Dư phối hợp các ký hiệu

Việc phối hợp sử dụng những ký hiệu cơ bản và ký hiệu bổ sung có thể rất đa dạng, tùy thuộc vào mục đích áp dụng những ký hiệu đó.

TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Ký hiệu
4.1	Bình dập cháy xách tay bằng nước	Water portable extinguisher	
4.2	Bình dập cháy xách tay dùng bột ABC	ABC powder portable extinguisher	
4.3	Bình dập cháy xách tay dùng diôxit cacbon	Carbon dioxide portable extinguisher	
4.4	Thiết bị dập cháy di động	Wheeled BC powder extinguishing	

TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Ký hiệu
4.5	Hệ thống dập cháy dùng bột (bảo vệ cả vùng)	Foam extinguishing system (total protection of the roof)	
4.6	Hệ thống dập cháy dùng bột BC (áp dụng cục bộ)	BC powder extinguishing system (local application)	
4.7	Hệ thống dập cháy dùng nước điều khiển bằng tay (bảo vệ cả vùng)	Manual control of a water extinguishing system (total protection)	
4.8	Vòi dập cháy dùng bột khô, họng vào không van	Dry riser, inlet without valve	
4.9	Vòi dập cháy dùng nước họng ra có van	Wet riser, outlet without valve	
4.10	Nơi lắp ống nước dập cháy trụ đứng	Hose station, wet standpipe	
4.11	Thiết bị phát hiện khói	Smoke detection (point type)	
4.12	Máy phát hiện khí (dạng điểm)	Gas detection (point type)	
4.13	Điện thoại báo cháy	Telephone	
4.14	Máy phát hiện nhiệt (dạng tuyến)	Heat detector (linear type)	
4.15	Còi báo động cháy	Alarm sounder	
4.16	Thiết bị thông gió tự nhiên điều khiển bằng tay	Manual control of a natural venting device	
4.17	Thiết bị kiểm tra, chỉ dẫn có tín hiệu âm thanh và ánh sáng	Control and indicating equipment with audible and illuminated signal	
4.18	Nơi chứa vật liệu nổ	Room containing explosive materials	